TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN DƯƠNG KINH** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**
Bản án số: 10/2020/DS-ST Ngày 29-9-2020 V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN DƯƠNG KINH, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Vũ Văn Thắng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Thanh Giản

Ông Đặng Kim Dũng

- Thư ký phiên toà: Ông Phạm Ngọc Tiến – Thẩm tra viên Toà án nhân dân quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Dương Kinh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hùng Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ L số 21/2020/TLST-DS, ngày 16 tháng 3 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 598/2020/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng TMCP V (sau đây gọi tắt là ngân hàng); trụ sở chính: Số 89 L, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội. Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Quang Th, chức vụ: Chuyên viên (theo văn bản ủy quyền số 3547/2019/UQ-VPB ngày 07-5-2019); có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Bùi Minh L; nơi cư trú: Tổ 11, phường H, Quận D, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Bà Đỗ Thị L; nơi cư trú: Tổ 11, phường H, Quận D, thành phố Hải Phòng; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP V trình bày: Ngân hàng và ông Bùi Minh L, Bà Đỗ Thị L đã có các thỏa thuận ký các hợp đồng tín dụng và thỏa thuận sử dụng thẻ kiêm hợp đồng tín dụng, cụ thể:

- Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 6655467 ngày 17-3-2016, ông Bùi Minh L và Bà Đỗ Thị L đã vay của ngân hàng số tiền 72.000.000 đồng; mục đích vay mua sắm dụng cụ gia đình, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất tại thời điểm giải ngân là 29%/năm, lãi suất được điều chỉnh kỳ 03 tháng/01 lần vào các ngày 01/01, 01/04, 01/7, 01/10 hàng năm; ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 01-07-2016, mức điều chỉnh lãi suất được xác định bằng lãi suất bán vốn tương ứng với kỳ hạn khoản vay của bên vay mà ngân hàng đang áp dụng tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ điều chỉnh 3,5%/năm; lãi suất bán vốn là mức lãi suất do Hội sở chính của ngân hàng xác định từng thời kỳ.

- Giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ Ngân hàng điện tử số CN/VN0010149/201612/30 ngày 16-12-2016 (ngày sử dụng 20-12-2016), ông L và bà L vay 73.000.000 đồng; mục đích vay mua sắm dụng cụ gia đình, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất vay và kỳ hạn điều chỉnh 20%/năm.

- Giấy đề nghị phát hành thẻ kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 09-05-2016, hạn mức tín dụng 50.000.000 đồng.

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay nêu trên là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 263 tờ bản đồ số 01 diện tích 119,0m tại Tổ dân phố số 01, phường H, Quận D, thành phố Hải Phòng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 520837 số vào sổ GCN số CH00180/Q2 do Ủy ban nhân dân quận D, thành phố Hải Phòng cấp ngày 10-10-2014 cho chủ sử dụng là Bà Đỗ Thị L để thu hồi nợ của Ngân hàng. Theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 7056174/TCTS ngày 04-5-2016, số công chứng 2133/2016, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 04-5-2016 tại Văn phòng Công chứng G.

Quá trình thực hiện các hợp đồng tín dụng nêu trên, ông L và bà L đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng, tổng số tiền ông Bùi Minh L và Bà Đỗ Thị L còn nợ ngân hàng tính đến ngày xét xử là: 396.490.902 đồng, gồm:

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 6655467 ngày 17-3-2016 tổng cộng 86.861.925 đồng, trong đó: nợ gốc 41.869.394 đồng, tiền lãi 44.992.531 đồng);

- Khoản nợ theo giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ Ngân hàng điện tử số

CN/VN0010149/201612/30 ngày 16-12-2016 (ngày sử dụng 20-12-2016) với tổng số tiền là 104.909.169 đồng trong đó: Nợ gốc là 56.947.964, nợ lãi là 47.961.205 đồng;

- Khoản nợ theo Giấy đề nghị phát hành thẻ kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế của ông Bùi Minh L với ngân hàng ngày 09-5-2016 tổng số tiền nợ là 204.719.808 đồng trong đó: Nợ gốc là 61.721.041 đồng, nợ lãi là 142.998.767 đồng.

Nay ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông Bùi Minh L và Bà Đỗ Thị L phải trả cho ngân hàng toàn bộ số tiền nợ nêu trên đến ngày xét xử (29-9-2020) là 396.4901.902 đồng và các khoản lãi phát sinh khác kể từ sau ngày xét xử tới khi ông L và bà L thanh toán tương ứng với số tiền nợ gốc chậm thanh toán. Trường hợp ông L và bà L không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng thì ngân hàng đề nghị Tòa án tuyên kê biên phát mại tài sản mà bà L đã ký hợp đồng thế chấp bảo lãnh với ngân hàng.

Tại các bản tự khai, quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, bị đơn là ông Bùi Minh L trình bày: Ông xác nhận có ký 02 hợp đồng tín dụng và sử dụng 01 thẻ visa tiêu dùng kiêm hợp đồng tín dụng của ngân hàng như ngân hàng đã trình bày ở trên. Ông xác nhận các khoản dư nợ gốc và lãi của ba khoản nợ trên như ngân hàng trình bày là đúng. Đến thời điểm xét xử, ông xác nhận còn nợ ngân hàng tổng cộng 396.490.902 đồng, gồm: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng khế ước nhận nợ số 6655467 ngày 17-3-2016 tổng cộng 86.861.925 đồng, trong đó: nợ gốc 41.869.394 đồng, tiền lãi 44.992.531 đồng); Khoản nợ theo giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ Ngân hàng điện tử số CN/VN0010149/201612/30 ngày 16-12-2016 (ngày sử dụng 20/12/2016) với tổng số tiền là 104.909.169 đồng trong đó: Nợ gốc là 56.947.964, nợ lãi là 47.961.205 đồng; Khoản nợ theo Giấy đề nghị phát hành thẻ kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế của ông Bùi Minh L với ngân hàng ngày 09-5-2016 tổng số tiền nợ là 204.719.808 đồng trong đó: Nợ gốc là 61.721.041 đồng, nợ lãi là 142.998.767 đồng. Các khoản vay trên là do một mình ông đứng ra vay, một mình ông ký hợp đồng tín dụng, đề nghị mở thẻ và tiêu vào mục đích cá nhân. Vợ ông là Đỗ Thị L không biết và không liên quan đến 03 khoản nợ này. Ông và bà L có cùng ký chung một hợp đồng tín dụng vay số tiền 210.000.000 đồng để bổ sung vốn kinh doanh có thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất là tài sản riêng của bà L không liên quan gì đến 3 khoản vay trên. Hợp đồng thế chấp bà L ký với ngân hàng là để đảm bảo cho khoản vay chung của vợ chồng 210.000.000 đồng chứ không bảo đảm cho 03 khoản vay của riêng cá nhân ông. Ông mong muốn Ngân hàng TMCP Vcho ông được trả dần và giảm một phần hoặc miễn tiền lãi để tạo điều kiện để ông thanh toán cho ngân hàng. Ông không chấp nhận yêu cầu của ngân hàng về đề nghị phát mại tài sản là quyền sử dụng đất của bà L đã thế chấp cho ngân hàng.

Tại các bản tự khai, quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, bà L trình bày: Bà là vợ ông L, bà chỉ cùng ký với ông L 01 hợp đồng vay tiền với Ngân hàng TMCP V vay số tiền 210.000.000 đồng để bổ sung vốn kinh doanh, ngoài ra bà không ký vay khoản tiền nào khác cùng ông L tại ngân hàng. Bà cũng chỉ ký hợp đồng thế chấp với ngân hàng để bảo đảm cho khoản vay 210.000.000 đồng mà bà và ông L đã cùng ký vay ngân hàng. Còn lại 02 hợp đồng tín dụng và 01 thẻ visa ông L sử dụng của ngân hàng, chỉ có một mình ông L ký vay, một mình ông L sử dụng vào mục đích cá nhân khác bà không được biết; không chi tiêu cho mục đích chung của gia đình. Đó hoàn toàn là các khoản vay của cá nhân ông L với Ngân hàng TMCP Vdưới hình thức đề nghị mở thẻ tiêu dùng, không liên quan đến bà nên bà không có nghĩa vụ trả nợ cùng ông L đối với các khoản nợ trên. Bà cũng không chấp nhận đề nghị của ngân hàng về yêu cầu phát mại tài sản là quyền sử dụng đất thuộc sở hữu riêng của bà đã thế chấp cho ngân hàng. Bà xác định Hợp đồng thế chấp ký kết giữa bà và ngân hàng cũng chỉ là để đảm bảo cho khoản vay chung của hai vợ chồng là 210.000.000 đồng chứ không đảm bảo cho 03 khoản vay riêng của cá nhân ông L.

Tòa án đã thông báo kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cho các bên đương sự nhưng không hoà giải được.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đều đúng với quy định của pháp luật. Bị đơn và người liên quan đã chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại Điều 70, Điều 71 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Bùi Minh L phải trả cho ngân hàng toàn bộ số tiền tính đến ngày xét xử là 396.490.902 đồng, gồm: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng khế ước nhận nợ số 6655467 ngày 17-3-2016 tổng cộng 86.861.925 đồng, trong đó: nợ gốc 41.869.394 đồng, tiền lãi 44.992.531 đồng); Khoản nợ theo giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ Ngân hàng điện tử số CN/VN0010149/201612/30 ngày 16-12-2016 (ngày sử dụng 20/12/2016) với tổng số tiền là 104.909.169 đồng trong đó: Nợ gốc là 56.947.964, nợ lãi là 47.961.205 đồng; Khoản nợ theo Giấy đề nghị phát hành thẻ kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế của ông Bùi Minh L với ngân hàng ngày 09-5-2016 tổng số tiền nợ là 204.719.808 đồng trong đó: Nợ gốc là 61.721.041 đồng, nợ lãi là 142.998.767 đồng. Buộc ông L phải tiếp tục trả các khoản lãi phát sinh khác kể từ sau ngày xét xử. Không chấp nhận yêu cầu của ngân hàng về việc đề nghị phát mại tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 263 tờ bản đồ số 01 diện tích 119,0m tại Tổ dân phố số 01, phường H, Quận D, thành phố Hải Phòng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 520837 số vào sổ GCN

số CH00180/Q2 do Ủy ban nhân dân quận D, thành phố Hải Phòng cấp ngày 10-10-2014 cho chủ sử dụng là Bà Đỗ Thị L để thu hồi nợ của Ngân hàng. Theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 2133/2016, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 04-5-2016 tại Văn phòng Công chứng G.

Về án phí: Ông Bùi Minh L phải nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Quan hệ pháp luật có tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tranh chấp giữa ngân hàng và ông Bùi Minh L, Bà Đỗ Thị L là tranh chấp Hợp đồng tín dụng, mục đích vay tiền là để phục vụ cho tiêu dùng nên được xác định là tranh chấp dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án. Ông Bùi Minh L là bị đơn cư trú tại phường H, Quận D, thành phố Hải Phòng nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về tư cách tố tụng của Bà Đỗ Thị L: Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn khởi kiện cả ông Bùi Minh L và Bà Đỗ Thị L phải có nghĩa vụ trả nợ nên tòa án xác định bà L là bị đơn theo quy định tại khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, chỉ đủ căn cứ xác định chỉ có một mình ông L ký kết 02 hợp đồng tín dụng và sử dụng 01 thẻ visa của ngân hàng. Mặt khác, bà L không biết về việc ông L sử dụng tiền vay, không có căn cứ xác định số tiền ông L vay được sử dụng vào mục đích thiết yếu của gia đình hay việc kinh doanh chung của vợ chồng. Vì vậy, chỉ có cơ sở xác định ông L là bị đơn còn bà L là người có nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

- Về nội dung tranh chấp:

[3] Ngân hàng và ông Bùi Minh L đã có những văn bản thỏa thuận cấp tín dụng cụ thể sau: Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 6655467 ngày 17-3-2016 với ngân hàng số tiền 72.000.000 đồng; Giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ Ngân hàng điện tử số CN/VN0010149/201612/30 ngày 16-12-2016 (ngày sử dụng 20/12/2016), ông L vay của ngân hàng 73.000.000 đồng. Mục đích vay mua sắm dụng cụ gia đình, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất vay và kỳ hạn điều chỉnh 20%/năm và 01 Giấy đề nghị phát hành thẻ kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 09-05-2016, hạn mức tín dụng 50.000.000 đồng. Ông L và ngân hàng ký kết các văn bản thỏa thuận cấp tín dụng nêu trên hoàn toàn tự nguyện, các chủ thể tham gia ký kết có đầy đủ

năng lực trách nhiệm dân sự; hình thức và nội dung hợp đồng cấp thẻ tín dụng phù hợp với các quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó 02 hợp đồng tín dụng và Giấy đề nghị phát hành thẻ kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế giữa ngân hàng ký kết với ông L là hợp pháp, có hiệu lực. Quá trình thực hiện các hợp đồng tín dụng nêu trên, ông L đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng, tổng số tiền ông Bùi Minh L nợ ngân hàng tính đến ngày xét xử là: 396.490.902 đồng, gồm: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng khế ước nhận nợ số 6655467 ngày 17-3-2016 tổng cộng 86.861.925 đồng, trong đó: nợ gốc 41.869.394 đồng, tiền lãi 44.992.531 đồng) ; Khoản nợ theo giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ Ngân hàng điện tử số CN/VN0010149/201612/30 ngày 16-12-2016 (ngày sử dụng 20/12/2016) với tổng số tiền là 104.909.169 đồng trong đó: Nợ gốc là 56.947.964, nợ lãi là 47.961.205 đồng; Khoản nợ theo Giấy đề nghị phát hành thẻ kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế của ông Bùi Minh L với ngân hàng ngày 09-5-2016 tổng số tiền nợ là 204.719.808 đồng trong đó: Nợ gốc là 61.721.041 đồng, nợ lãi là 142.998.767 đồng. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông L cũng thừa nhận còn nợ ngân hàng số tiền gốc, lãi như đã nêu trên. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của ngân hàng buộc ông L phải trả khoản tiền còn nợ 396.490.902 đồng theo 02 hợp đồng tín dụng và 01 khoản nợ thẻ visa tiêu dùng đến ngày xét xử (29-9-2020) là có căn cứ được chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn tại phiên tòa về việc buộc ông L phải trả khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng và văn bản thỏa thuận cấp tín dụng kể từ sau ngày xét xử đến khi trả hết khoản nợ gốc. Yêu cầu này của nguyên đơn là có cơ sở, phù hợp với thỏa thuận trong các điều khoản thỏa thuận cấp thẻ tín dụng, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[5] Xét yêu cầu của ngân hàng về việc buộc bà L phải có nghĩa vụ chung với ông L cùng trả nợ số tiền vay theo 02 hợp đồng tín dụng và 01 khoản nợ thẻ visa tiêu dùng nêu trên. Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù đây là khoản vay phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa ông L và bà L nhưng quá trình ông L ký kết các hợp đồng tín dụng này, bà L hoàn toàn không biết chỉ có một mình ông L ký và làm thủ tục vay, số tiền vay được không được ông L và bà L cùng sử dụng vào mục đích thiết yếu của gia đình. Do đó, đối với khoản vay của 02 hợp đồng tín dụng và 01 khoản nợ thẻ visa tiêu dùng nêu trên chỉ có căn cứ xác định nghĩa vụ trả nợ là cá nhân ông Bùi Minh L. Việc ngân hàng khởi kiện buộc bà L cùng có nghĩa vụ trả nợ là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[6] Xét yêu cầu của ngân hàng về đề nghị phát mại tài sản trong trường hợp ông L không thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng thế chấp số 7056174/TCTS ngày 04-5-2016, số công chứng 2133/2016, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 04-5-2016 tại Văn phòng Công chứng G. Hội đồng xét xử thấy, tài sản thế chấp theo hợp đồng nêu trên là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất đã được cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L, là tài sản riêng của bà L. Tại Điều 2 Hợp đồng thế chấp số 7056174/TCTS ngày 04-5-2016 xác định, bên vay nêu tại khoản 1 Điều 2 hợp đồng thế chấp là ông Bùi Minh L và vợ là Bà Đỗ Thị L. Việc một mình ông L ký 02 hợp đồng tín dụng và 01 khoản vay thẻ (trong đó có 01 khoản trước thời điểm ký hợp đồng thế chấp) không được coi là "bên vay" như trong hợp đồng thế chấp vì cả ba khoản tín dụng nêu trên đều không có chữ ký của bà L. Các khoản vay theo hợp đồng tín dụng, giấy đề nghị phát hành thẻ, giấy đăng ký vay tiêu dùng nêu trên ký kết giữa ông L và ngân hàng đều không có điều khoản thế chấp tài sản và xử L tài sản thế chấp. Theo Biên bản thẩm định giá và hợp đồng thế chấp thì giá trị tài sản thế chấp là 286.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án này, ngân hàng, ông L, bà L đều xác nhận, ngoài 3 khoản vay trên do một mình ông L ký thì ông L và bà L cùng ký một hợp đồng tín dụng với ngân hàng vay số tiền 210.000.000 đồng để bổ sung vốn kinh doanh có thế chấp bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 7056174/TCTS ngày 04-5-2016. Đại diện ngân hàng cũng xác nhận, đối với khoản nợ 210.000.000 đồng của ông L và bà L vay ngân hàng để bổ sung vốn kinh doanh, ngân hàng chưa khởi kiện. Do đó, không có căn cứ xác định tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 7056174/TCTS ngày 04-5-2016 được thế chấp cho ngân hàng đề đảm bảo cho 03 khoản tín dụng mà một mình ông L đã ký kết với ngân hàng. Mặt khác, tại hợp đồng tín dụng và bộ điều khoản, điều kiện về vay tiêu dùng cá nhân, mở thẻ và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ cũng đều xác định: "*Ngân hàng đồng ý cho bên vay vốn trên cơ sở khả năng tài chính và uy tín cá nhân của bên vay, không áp dụng biện pháp bảo đảm tiền vay*". Do vậy, có căn cứ xác định các vay theo hợp đồng tín dụng, giấy đề nghị phát hành thẻ, giấy đăng ký vay tiêu dùng nêu trên ký kết giữa ông L và ngân hàng nêu trên là khoản vay không có tài sản bảo đảm. Yêu cầu của ngân hàng về việc đề nghị phát mại tài sản thế chấp theo hợp đồng số thế chấp số 7056174/TCTS ngày 04-5-2016 trong trường hợp ông L không thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với 03 khoản tín dụng nêu trên là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

- Về án phí:

[7] Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; bị đơn là ông Bùi Minh L phải nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

- Về quyền kháng cáo:

[8] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng

Dân sự; Luật phí và lệ phí, Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

Các điều 471, điều 474, điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Các điều 90, điều 91, điều 94, điều 95, điều 98 của Luật Các tổ chức tín dụng.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng: Buộc ông Bùi Minh L phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP V số tiền tính đến ngày 29-9-2020 là 396.490.902 (ba trăm chín mươi sáu triệu, bốn trăm chín mươi nghìn, chín trăm linh hai) đồng, gồm:

- Khoản nợ theo hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 6655467 ngày 17-3-2016 tổng cộng 86.861.925 (tám mươi sáu triệu, tám trăm sáu mươi mốt nghìn, chín trăm hai mươi lăm) đồng, trong đó: nợ gốc 41.869.394 (bốn mươi mốt triệu, tám trăm sáu mươi chín nghìn, ba trăm chín mươi tư) đồng, tiền lãi 44.992.531 (bốn mươi bốn triệu, chín trăm chín mươi hai nghìn, năm trăm ba mươi mốt) đồng;

- Khoản nợ theo Giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ Ngân hàng điện tử số CN/VN0010149/201612/30 ngày 16-12-2016 (ngày sử dụng 20-12-2016) với tổng số tiền là 104.909.169 (một trăm linh bốn triệu, chín trăm linh chín nghìn, một trăm sáu mươi chín) đồng, trong đó: Nợ gốc là 56.947.964 (năm mươi sáu triệu, chín trăm bốn mươi bảy nghìn, chín trăm sáu mươi tư) đồng, nợ lãi là 47.961.205 (bốn mươi bảy triệu, chín trăm sáu mươi mốt nghìn, hai trăm linh lăm) đồng;

- Khoản nợ theo Giấy đề nghị phát hành thẻ kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 09-5-2016 với tổng số 204.719.808 (hai trăm lẻ bốn triệu, bảy trăm mười chín nghìn, tám trăm lẻ tám) đồng, trong đó: Nợ gốc là 61.721.041 (sáu mươi mốt triệu, bảy trăm hai mươi mốt nghìn, không trăm bốn mươi mốt) đồng, nợ lãi là 142.998.767 (một trăm bốn mươi hai triệu, chín trăm chín mươi tám nghìn, bảy trăm sáu mươi bảy) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 30-9-2020), ông Bùi Minh L còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng và các văn bản thỏa thuận cấp tín dụng giữa ông L và ngân hàng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc tương ứng với thời gian chậm thanh toán.

Không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng TMCP Vvề đề nghị phát mại tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 263^{Đ} tờ bản đồ số 01 diện tích 119,0m tại Tổ dân phố số 01, phường H, Quận D, thành phố Hải Phòng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 520837 số vào sổ cấp GCN số CH00180/Q2 do Ủy ban nhân dân quận D, thành phố Hải Phòng cấp ngày 10-10-2014 cho chủ sử dụng

là Bà Đỗ Thị L để thu hồi nợ của Ngân hàng theo hợp đồng thế chấp số 7056174/TCTS ngày 04-5-2016, số công chứng 2133/2016, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 04-5-2016 tại Văn phòng Công chứng G trong trường hợp ông L không thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với 03 khoản tín dụng nêu trên.

3. Về án phí: Ông Bùi Minh L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 19.824.545 (mười chín triệu, tám trăm hai mươi bốn nghìn, năm trăm bốn mươi lăm) đồng.

Ngân hàng TMCP V không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP V 6.812.000 (sáu triệu, tám trăm mười hai nghìn) đồng đã nộp tạm ứng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014344 ngày 16-3-2020 tại Chi cục Thi hành án Dân sự quận D, thành phố Hải Phòng.

4. Về quyền kháng cáo: Ngân hàng TMCP V, ông Bùi Minh L và Bà Đỗ Thị L có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Quyền yêu cầu thi hành án dân sự: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự (để thi hành);
- VKSND quận Dương Kinh;
- VKSNDTP Hải Phòng;
- TANDTP Hải Phòng;
- Chi cục THADS quận Dương Kinh;
- Lưu: Văn thư, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Văn Thắng